

TỈNH ỦY GIA LAI
BÁO VÀ PHÁT THANH,
TRUYỀN HÌNH GIA LAI

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Gia Lai, ngày 11 tháng 8 năm 2025

*

Số 81-QĐ/BPTTHGL

QUYẾT ĐỊNH
công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính và Dịch vụ,

TỔNG BIÊN TẬP QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai giao dự toán ngân sách năm 2025 của Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai (Biểu mẫu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này hiệu lực kể từ ngày ký.



Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai
Chương: 399
Mã đơn vị: 1136771

CÔNG KHAI GIAO DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 81-QĐ/BPTTHGL ngày 11/8/2025 của Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền		
		Tổng số	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
	Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai (A+B)	45.020.300.903	12.533.436.394	32.486.864.509
A	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình (1+2+3)	24.821.245.197	10.353.543.415	14.467.701.782
1	Chi thường xuyên	10.353.543.415	10.353.543.415	
1.1	Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương và hoạt động thường xuyên	10.075.543.415	10.075.543.415	
1.2	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị	278.000.000	278.000.000	
2	Chi không thường xuyên	12.242.690.286		12.242.690.286
2.1	Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở	24.516.000		24.516.000
2.2	Kinh phí Đại hội Đảng bộ cơ sở	54.000.000		54.000.000
2.3	Chi hỗ trợ hoạt động phát thanh truyền hình, chi nhuận bút, tiền điện, bản quyền phát sóng, thuê máy chủ....	5.502.038.624		5.502.038.624
2.4	Kinh phí chuyển, sửa, thuê trụ sở làm việc trong thời gian cải tạo, sửa chữa trụ sở Đài phát thanh và truyền hình	810.000.000		810.000.000
2.5	Kinh phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá phát thanh, truyền hình	392.000.000		392.000.000
2.6	Kinh phí tổ chức Liên hoan Truyền hình toàn quốc lần thứ 42 (Theo Kế hoạch số 20/KH-THVN ngày 08/8/2024 và Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày	1.455.135.662		1.455.135.662

STT	Nội dung	Số tiền		
		Tổng số	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
	22/8/2024)			
2.7	Chi thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phát thanh và truyền hình theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền giao	4.005.000.000		4.005.000.000
3	Thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ;	2.225.011.496		2.225.011.496
B	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin (1+2+3)	20.199.055.706	2.179.892.979	18.019.162.727
1	Chi thường xuyên	2.179.892.979	2.179.892.979	
1.1	Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương và hoạt động thường xuyên	2.100.892.979	2.100.892.979	
1.2	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị	79.000.000	79.000.000	
2	Chi không thường xuyên	17.191.487.879		17.191.487.879
2.1	Báo Đảng	9.440.987.879		9.440.987.879
2.2	Đề án chuyển đổi số	7.492.000.000		7.492.000.000
2.3	Kinh phí trang thông tin điện tử	258.500.000		258.500.000
3	Thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ;	827.674.848		827.674.848
	Tổng cộng (A+B)	45.020.300.903	12.533.436.394	32.486.864.509

